

Số: 31/2008/QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 26 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên
và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

2. Quyết định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, thuyền viên có liên quan đến tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

3. Quyết định này áp dụng đối với tàu công vụ trong những trường hợp có quy định cụ thể tại Quyết định này.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Tàu dầu* là tàu được chế tạo và sử dụng để vận chuyển xô dầu thô và sản phẩm của dầu mỏ;

2. *Tàu chở hóa chất* là tàu được chế tạo hoặc hoán cải và được sử dụng để vận chuyển xô bất kỳ một sản phẩm ở dạng lỏng nào được quy định tại Chương 17 của Bộ luật quốc tế về cấu trúc và thiết bị của tàu vận chuyển xô hóa chất nguy hiểm (IBC Code);

3. *Tàu chở khí hóa lỏng* là tàu được chế tạo hoặc hoán cải và được sử dụng để vận chuyển xô bất kỳ một chất khí hóa lỏng nào được quy định tại Chương 19 của Bộ luật quốc tế về cấu trúc và thiết bị của tàu vận chuyển xô khí hóa lỏng (IGC Code);

4. *Tàu khách Ro-Ro* là tàu chở khách với các khoang hàng Ro-Ro hoặc các khoang đặc biệt được định nghĩa trong Quy tắc II-2/3 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng trên biển 1974 và các sửa đổi;

5. *Hành trình gần bờ* là hành trình của tàu biển có tổng dung tích dưới 500 GT trong vùng nước được giới hạn bởi các đường thẳng nối các điểm tọa độ: 12⁰⁰'N, 100⁰⁰'E; 23⁰⁰'N, 100⁰⁰'E; 23⁰⁰'N, 114²⁰'E; 12⁰⁰'N, 114²⁰'E; 12⁰⁰'N, 116⁰⁰'E; 07⁰⁰'N, 116⁰⁰'E và 07⁰⁰'N, 102³⁰'E. Ngoài ra, hành trình của các tàu trong vùng nước thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đều được xem là hành trình gần bờ;

6. *Sổ ghi nhận huấn luyện* là sổ cấp cho thuyền viên thực tập sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên, thực tập sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên;

7. *Thời gian thực tập* là thời gian thuyền viên làm việc trên tàu theo chương trình huấn luyện phù hợp với quy định Công ước STCW;

8. *Thời gian tập sự* là thời gian thực tập chức danh trên hạng tàu tương ứng với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (sau đây viết tắt là GCNKNCM) dưới sự giám sát của một sỹ quan;

9. *Thời gian đảm nhiệm chức danh* là thời gian làm việc theo chức danh phù hợp với GCNKNCM được cấp;

10. *Thời gian đi biển* là thời gian thuyền viên, người học làm việc, thực tập trên tàu biển;

11. *Công ước STCW* là Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978, sửa đổi năm 1995;

12. *Bộ luật STCW* là Bộ luật kèm theo Công ước quốc tế về tiêu chuẩn huấn luyện, cấp chứng chỉ và trực ca cho thuyền viên năm 1978, sửa đổi năm 1995;

13. *Giấy xác nhận về việc công nhận GCNKNCM* là giấy xác nhận do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên nước ngoài đã có GCNKNCM được cấp theo quy định của Công ước STCW để làm việc trên tàu biển Việt Nam;

14. *Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận* là giấy xác nhận do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên đã được thủ trưởng cơ sở huấn luyện cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa huấn luyện tương ứng theo quy định tại Quy tắc IV/2 và Quy tắc V/1 của Công ước STCW;

15. *GT* - chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Gross Tonnage" - là tổng dung tích.

Chương II

TIÊU CHUẨN CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN

Điều 3. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên

Thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/1, A-II/2, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau:

1. Hàng hải theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức quản lý;
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 4. Tiêu chuẩn chuyên môn của thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ và thuyền trưởng tàu dưới 50 GT

Thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ và thuyền trưởng tàu dưới 50 GT phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/3, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức quản lý;
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 5. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên

Sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/1, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức vận hành;

3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành;

4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 6. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ

Sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/3, A-IV/2 và A-VIII/2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Hàng hải theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật làm hàng và sắp xếp hàng hóa theo mức vận hành;
3. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành;
4. Thông tin liên lạc theo mức vận hành.

Điều 7. Tiêu chuẩn chuyên môn của thủy thủ trực ca

Thủy thủ trực ca phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-II/4 của Bộ luật STCW về chức năng hàng hải theo mức trợ giúp.

Điều 8. Tiêu chuẩn chuyên môn của máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên

Máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/1, A-III/2 và A-VIII-2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức quản lý;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức quản lý;

4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.

Điều 9. Tiêu chuẩn chuyên môn của máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW và máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 KW

Máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW và máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 KW phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức quản lý;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức quản lý;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức quản lý;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức quản lý.

Điều 10. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên

Sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/1 và A-VIII-2 của Bộ luật STCW về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức vận hành;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

Điều 11. Tiêu chuẩn chuyên môn của sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW

Sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn theo Chương trình đào tạo do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về các chức năng sau đây:

1. Kỹ thuật máy tàu biển theo mức vận hành;
2. Kỹ thuật điện, điện tử và điều khiển máy theo mức vận hành;
3. Bảo dưỡng và sửa chữa theo mức vận hành;
4. Kiểm soát hoạt động của tàu và chăm sóc người trên tàu theo mức vận hành.

Điều 12. Tiêu chuẩn chuyên môn của thợ máy trực ca

Thợ máy trực ca phải đáp ứng các tiêu chuẩn chuyên môn quy định tại Mục A-III/4 của Bộ luật STCW về chức năng kỹ thuật máy tàu biển theo mức trợ giúp.

Chương III

CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN CỦA THUYỀN VIÊN

Mục 1

CÁC LOẠI CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

Điều 13. Phân loại và mẫu chứng chỉ chuyên môn

1. Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên tàu biển Việt Nam bao gồm các loại sau đây:

- a) Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn;
- b) Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản;
- c) Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt;
- d) Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ.

2. Mẫu các loại chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Phụ lục I của Quyết định này.

Điều 14. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1. GCNKNCM do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp cho thuyền viên để đảm nhiệm các chức danh theo quy định của Quyết định này, các quy định khác có liên quan của pháp luật Việt Nam và phù hợp với quy định của Công ước STCW.

2. GCNKNCM có giá trị sử dụng không quá 5 năm kể từ ngày cấp.

Điều 15. Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản

1. Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản do cơ sở huấn luyện cấp cho thuyền viên, người học đã hoàn thành chương trình huấn luyện cơ bản về kỹ thuật cứu sinh, phòng cháy, chữa cháy, sơ cứu y tế cơ bản, an toàn sinh mạng và trách nhiệm xã hội theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, phù hợp với quy định của Công ước STCW.

2. Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản không hạn chế thời gian sử dụng.

Điều 16. Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt

1. Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt do cơ sở huấn luyện cấp cho thuyền viên, người học đã hoàn thành một trong những chương trình huấn luyện đặc biệt theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, phù hợp với quy định của Công ước STCW, sau đây:

a) Làm quen tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu khách hoặc tàu khách Ro-Ro;

b) Nâng cao về khai thác tàu dầu, tàu chở hóa chất hoặc tàu chở khí hóa lỏng;

c) Quản lý đám đông;

d) An toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu;

đ) Quản lý khủng hoảng;

e) An toàn.

2. Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt có giá trị sử dụng không quá 5 năm kể từ ngày cấp.

Điều 17. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ

1. Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ do cơ sở huấn luyện cấp cho thuyền viên, người học đã hoàn thành một trong những chương trình huấn luyện nghiệp vụ theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, phù hợp với quy định của Công ước STCW và các công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên, sau đây:

- a) Quan sát và đồ giải Radar;
- b) Thiết bị đồ giải radar tự động (ARPA);
- c) Hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu (GMDSS): hạng tổng quát (GOC), hạng hạn chế (ROC);
- d) Chữa cháy nâng cao;
- đ) Sơ cứu y tế;
- e) Chăm sóc y tế;
- g) Bè cứu sinh, xuồng cứu nạn;
- h) Xuồng cứu nạn cao tốc;
- i) Sỹ quan an ninh tàu biển;
- k) Quản lý nhân lực buồng lái;
- l) Quản lý nhân lực buồng máy;
- m) Tiếng Anh hàng hải;
- n) Hải đồ điện tử;
- o) Quản lý an toàn tàu biển.

2. Giấy chứng nhận huấn luyện GOC, ROC có giá trị sử dụng không quá 5 năm kể từ ngày cấp; các Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ khác không hạn chế thời gian sử dụng.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN

Điều 18. Điều kiện chung

Để được cấp GCNKNCM, thuyền viên phải có đủ các điều kiện chung sau đây:

1. Có đủ độ tuổi lao động và tiêu chuẩn sức khoẻ theo quy định;
2. Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển hoặc khai thác máy tàu biển tại các trường đào tạo chuyên ngành hàng hải;
3. Các trường hợp sau đây phải bổ túc những môn chưa học hoặc học chưa đủ:
 - a) Tốt nghiệp chuyên ngành quy định tại khoản 2 Điều này ở các trường khác;
 - b) Tốt nghiệp chuyên ngành tương tự tại các trường đào tạo chuyên ngành hàng hải;
 - c) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển phương tiện thủy nội địa hoặc máy phương tiện thủy nội địa tại các trường đào tạo chuyên ngành đường thủy nội địa;
4. Có hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 43 của Quyết định này;
5. Có đủ điều kiện về chuyên môn và thời gian đảm nhiệm chức danh tương ứng với từng chức danh quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 và Điều 33 của Quyết định này.

Điều 19. Điều kiện cấp GCNKNCM thuyền trưởng, đại phó tàu từ 3000 GT trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ đại học; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề thời gian đào tạo 36 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ C hoặc tương đương trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan theo mức quản lý tàu từ 3000 GT trở lên.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với đại phó: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với thuyền trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 3000 GT trở lên tối thiểu 24 tháng hoặc có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT tối thiểu 12 tháng.

Điều 20. Điều kiện cấp GCNKNCM thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề thời gian đào tạo 36 tháng, trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ B hoặc tương đương trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan theo mức quản lý tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với đại phó: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với thuyền trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 500 GT đến dưới 3000 GT tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ tối thiểu 12 tháng.

Điều 21. Điều kiện cấp GCNKNCM thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT không hành trình gần bờ

Thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT không hành trình gần bờ phải có GCNKNCM của thuyền trưởng, đại phó tàu từ 500 GT trở lên.

Điều 22. Điều kiện cấp GCNKNCM thuyền trưởng, đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp nghề thời gian đào tạo dưới 24 tháng hoặc dạy nghề dài hạn thời gian dưới 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ A hoặc tương đương trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan theo mức quản lý tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với đại phó: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với thuyền trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ tối thiểu 24 tháng.

Điều 23. Điều kiện cấp GCNKNCM thuyền trưởng tàu dưới 50 GT

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp trung học cơ sở;

b) Hoàn thành chương trình huấn luyện ngắn hạn chuyên ngành điều khiển tàu biển và đạt kết quả thi theo quy định của Bộ Giao thông vận tải; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ sơ cấp nghề thì chỉ cần đạt kết quả thi.

2. Điều kiện thời gian đi biển:

Có thời gian đi biển tối thiểu 12 tháng.

Điều 24. Điều kiện cấp GCNKNCM sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề thời gian đào tạo 36 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ B hoặc tương đương trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Có thời gian thực tập được ghi nhận trong "Sổ ghi nhận huấn luyện" tối thiểu 12 tháng theo chương trình huấn luyện đáp ứng các yêu cầu tại Mục A-II/1

của Bộ luật STCW hoặc có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu từ 500 GT trở lên, trong đó có ít nhất 06 tháng đảm nhiệm chức danh thủy thủ trực ca;

b) Trường hợp đã làm sỹ quan boong trên tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ thì phải có ít nhất 06 tháng đi biển trên tàu từ 500 GT trở lên.

Điều 25. Điều kiện cấp GCNKNCM sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT không hành trình gần bờ

Sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT không hành trình gần bờ phải có GCNKNCM của sỹ quan boong tàu từ 500 GT trở lên theo quy định tại Điều 24 của Quyết định này.

Điều 26. Điều kiện cấp GCNKNCM sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp nghề thời gian đào tạo dưới 24 tháng hoặc dạy nghề dài hạn dưới 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ A hoặc tương đương trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan boong tàu từ 50 GT đến dưới 500 GT hành trình gần bờ.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

Có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu từ 50 GT trở lên.

Điều 27. Điều kiện cấp GCNKNCM máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 KW trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ đại học; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề thời gian đào tạo 36 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ C hoặc tương đương trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan theo mức quản lý tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 KW trở lên.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với máy hai: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với máy trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 3000 KW trở lên tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW đến dưới 3000 KW tối thiểu 12 tháng.

Điều 28. Điều kiện cấp GCNKNCM máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW đến dưới 3000 KW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề thời gian đào tạo 36 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ B hoặc tương đương trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan theo mức quản lý tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW đến dưới 3000 KW.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với máy hai: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với máy trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW đến dưới 3000 KW tối thiểu 24 tháng hoặc đảm nhiệm chức danh máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW tối thiểu 12 tháng.

Điều 29. Điều kiện cấp GCNKNCM máy trưởng, máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp nghề thời gian đào tạo dưới 24 tháng hoặc dạy nghề dài hạn thời gian dưới 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ A hoặc tương đương trở lên;

c) Hoàn thành chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ theo quy định của Bộ Giao thông vận tải và đạt kết quả kỳ thi sỹ quan theo mức quản lý tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Đối với máy hai: có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW tối thiểu 24 tháng;

b) Đối với máy trưởng: có thời gian đảm nhiệm chức danh máy hai tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW tối thiểu 24 tháng hoặc có thời gian đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW tối thiểu 36 tháng.

Điều 30. Điều kiện cấp GCNKNCM máy trưởng tàu có tổng công suất máy chính dưới 75 KW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp trung học cơ sở;

b) Hoàn thành chương trình huấn luyện ngắn hạn chuyên ngành khai thác máy tàu biển và đạt kết quả thi theo quy định của Bộ Giao thông vận tải; trường hợp đã tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ sơ cấp nghề thì chỉ cần đạt kết quả thi.

2. Điều kiện thời gian đi biển: có thời gian đi biển tối thiểu 12 tháng.

Điều 31. Điều kiện cấp GCNKNCM sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ cao đẳng, cao đẳng nghề thời gian đào tạo 36 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ B hoặc tương đương trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

a) Có thời gian thực tập được ghi trong "Sổ ghi nhận huấn luyện" tối thiểu 12 tháng theo chương trình huấn luyện đáp ứng các yêu cầu tại Mục A-III/1 của Bộ luật STCW hoặc có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên trong đó phải có ít nhất 06 tháng đảm nhiệm chức danh thợ máy trực ca;

b) Trường hợp đã đảm nhiệm chức danh sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW thì phải có ít nhất 06 tháng đi biển trên tàu có tổng công suất máy chính từ 750 KW trở lên.

Điều 32. Điều kiện cấp GCNKNCM sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW

1. Điều kiện chuyên môn:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng nghề thời gian đào tạo dưới 36 tháng hoặc trung cấp nghề thời gian đào tạo 24 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp nghề thời gian đào tạo dưới 24 tháng hoặc dạy nghề dài hạn thời gian đào tạo dưới 24 tháng thì phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có trình độ tiếng Anh chứng chỉ A hoặc tương đương trở lên;

c) Đạt kết quả kỳ thi sỹ quan máy tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW đến dưới 750 KW.

2. Điều kiện thời gian đảm nhiệm chức danh:

Có thời gian đi biển tối thiểu 36 tháng trên tàu có tổng công suất máy chính từ 75 KW trở lên.

Điều 33. Điều kiện cấp GCNKNCM thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca

1. Thủy thủ trực ca:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ trung cấp nghề thời gian đào tạo dưới 24 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên ngành điều khiển tàu biển trình độ sơ cấp nghề phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản;

c) Có thời gian tập sự thủy thủ trực ca 02 tháng.

2. Thợ máy trực ca:

a) Tốt nghiệp chuyên ngành khai thác máy tàu biển trình độ trung cấp nghề thời gian đào tạo dưới 24 tháng; trường hợp tốt nghiệp chuyên khai thác máy tàu biển trình độ sơ cấp nghề phải hoàn thành chương trình đào tạo nâng cao do Bộ Giao thông vận tải quy định;

b) Có giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản;

c) Có thời gian tập sự thợ máy trực ca 02 tháng.

Mục 3

TỔ CHỨC THI SỸ QUAN

Điều 34. Hội đồng thi sỹ quan

1. Hội đồng thi sỹ quan (sau đây viết tắt là Hội đồng thi) do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam thành lập, gồm từ 05 đến 07 thành viên: Chủ tịch Hội đồng thi là lãnh đạo Cục Hàng hải Việt Nam; các uỷ viên là đại diện Vụ Tổ chức cán bộ - Bộ Giao thông vận tải, đại diện của một số ban chức năng có liên quan của Cục Hàng hải Việt Nam, thủ trưởng cơ sở huấn luyện.

2. Hội đồng thi có nhiệm vụ:

a) Tư vấn đề Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định: danh sách thí sinh; thành lập Ban Giám khảo kỳ thi sỹ quan (sau đây viết tắt là Ban giám khảo)

để tổ chức coi và chấm thi; đề thi cho từng hạng chức danh; công nhận kết quả kỳ thi;

- b) Tổ chức, kiểm tra, giám sát, điều hành các kỳ thi;
- c) Tổng hợp báo cáo kết quả kỳ thi;
- d) Xử lý các vi phạm quy chế thi.

Điều 35. Ban Giám khảo

1. Ban Giám khảo do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định thành lập trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Hội đồng thi.

2. Số lượng thành viên Ban giám khảo tùy thuộc vào số lượng thí sinh dự thi nhưng tối thiểu phải có 03 thành viên, trong đó ít nhất 1/3 thành viên giám khảo không tham gia trực tiếp giảng dạy. Thành viên Ban giám khảo là thuyền trưởng, máy trưởng, nhà giáo có năng lực, kinh nghiệm, trình độ nghiệp vụ tương ứng với trình độ và khả năng chuyên môn theo yêu cầu của mỗi khóa thi.

3. Nhiệm vụ của Ban giám khảo:

- a) Hỏi thi, chấm thi nghiêm túc, công minh, chính xác, đánh giá đúng trình độ của thí sinh;
- b) Phát hiện sai sót trong đề thi, đề nghị Hội đồng thi điều chỉnh kịp thời;
- c) Phát hiện, kiến nghị Chủ tịch Hội đồng thi những hiện tượng tiêu cực trong kỳ thi để kịp thời giải quyết.

Mục 4

XÁC NHẬN, GIA HẠN, ĐỔI, CẤP LẠI, THU HỒI GCNKNCM

Điều 36. Xác nhận về việc công nhận GCNKNCM

Thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu biển Việt Nam ngoài GCNKNCM phù hợp với từng chức danh phải có Giấy xác nhận về việc công nhận GCNKNCM do Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam cấp theo quy định của Công ước STCW.

Điều 37. Gia hạn, đổi, cấp lại, thu hồi GCNKNCM

1. GCNKNCM hết thời hạn sử dụng có thể được gia hạn nếu thuyền viên đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Trong độ tuổi lao động và đảm bảo tiêu chuẩn sức khoẻ theo quy định;

b) Đã đảm nhiệm chức danh phù hợp với GCNKNCM được cấp tổng cộng 12 tháng trở lên trong thời hạn 5 năm; trường hợp không đảm bảo đủ thời gian này thì phải tập sự 3 tháng theo chức danh của GCNKNCM.

2. GCNKNCM bị hư hỏng, rách nát thì được đổi lại.

3. GCNKNCM bị mất thì được cấp lại nếu thuyền viên có đơn đề nghị cấp lại có xác nhận của cảng vụ, cơ quan công an, ủy ban nhân dân xã, phường hoặc cơ quan có thẩm quyền khác.

4. GCNKNCM bị thu hồi trong trường hợp thuyền viên giả mạo giấy tờ hồ sơ để dự thi hoặc tẩy xóa, giả mạo, bán, cho thuê, cho mượn GCNKNCM. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam quyết định việc thu hồi.

5. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ vào hồ sơ gốc quyết định việc gia hạn, đổi, cấp lại GCNKNCM.

Mục 5

HUẤN LUYỆN VÀ CƠ SỞ HUẤN LUYỆN

Điều 38. Huấn luyện cơ bản

1. Thuyền viên, người học tốt nghiệp trường đào tạo chuyên ngành hàng hải thì được trường đó cấp giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản.

2. Trường hợp thuyền viên, người học chưa qua huấn luyện cơ bản thì phải hoàn thành chương trình huấn luyện cơ bản theo quy định và được cơ sở huấn luyện cấp giấy chứng nhận.

Điều 39. Huấn luyện đặc biệt

1. Huấn luyện đặc biệt được áp dụng đối với thuyền viên làm việc trên tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu khách và tàu khách Ro-Ro.

2. Huấn luyện đặc biệt đối với thuyền viên làm việc trên tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng bao gồm huấn luyện làm quen và huấn luyện nâng cao.

3. Huấn luyện đặc biệt đối với thuyền viên làm việc trên tàu khách và tàu khách Ro-Ro bao gồm huấn luyện làm quen và huấn luyện quy định riêng đối với từng chức danh.

4. Đối với tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu khách và tàu khách Ro-Ro, giấy chứng nhận huấn luyện làm quen được cấp cho thuyền viên đã hoàn thành chương trình huấn luyện làm quen và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

5. Đối với tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, giấy chứng nhận huấn luyện nâng cao được cấp cho thuyền trưởng, máy trưởng, đại phó, máy hai, sỹ quan và các thuyền viên khác chịu trách nhiệm về xếp dỡ và chăm sóc hàng hóa đã hoàn thành chương trình huấn luyện nâng cao và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

6. Đối với tàu khách Ro-Ro, giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt được cấp cho việc hoàn thành một hoặc tất cả những nội dung huấn luyện sau đây:

a) Thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan và thuyền viên khác được giao nhiệm vụ giúp đỡ hành khách trong tình huống khẩn cấp đã hoàn thành chương trình huấn luyện về quản lý đám đông và thi đạt yêu cầu theo quy định;

b) Thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai và thuyền viên khác chịu trách nhiệm về việc lên xuống tàu của hành khách, bốc dỡ, chằng buộc hàng hóa, đóng mở cửa bên mạn, phía mũi, sau lái tàu đã hoàn thành chương trình huấn luyện về an toàn hành khách, an toàn hàng hóa và tính nguyên vẹn của vỏ tàu và đạt kết quả kỳ thi theo quy định;

c) Thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai và thuyền viên khác chịu trách nhiệm về an toàn của hành khách trong tình huống khẩn cấp đã hoàn thành chương trình huấn luyện về quản lý khủng hoảng, ứng xử trong tình huống khẩn cấp và đạt kết quả kỳ thi theo quy định;

d) Thuyền viên trực tiếp phục vụ hành khách trong khu vực hành khách đã hoàn thành chương trình huấn luyện về an toàn và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

7. Đối với tàu khách, giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt được cấp cho việc hoàn thành một hoặc tất cả những nội dung huấn luyện sau đây:

a) Thuyền viên có nhiệm vụ giúp đỡ hành khách trong tình huống khẩn cấp đã hoàn thành chương trình huấn luyện về quản lý đám đông và đạt kết quả kỳ thi theo quy định;

b) Thuyền trưởng, đại phó và thuyền viên chịu trách nhiệm về việc lên xuống tàu của hành khách đã hoàn thành chương trình huấn luyện về an toàn hành khách và đạt kết quả kỳ thi theo quy định;

c) Thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai và thuyền viên chịu trách nhiệm về an toàn của hành khách trong tình huống khẩn cấp đã hoàn thành chương trình huấn luyện về quản lý khủng hoảng, ứng xử trong tình huống khẩn cấp và đạt kết quả kỳ thi theo quy định;

d) Thuyền viên trực tiếp phục vụ hành khách trong khu vực hành khách đã hoàn thành chương trình huấn luyện về an toàn và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

Điều 40. Huấn luyện nghiệp vụ

1. Quan sát và đồ giải Radar:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về quan sát và đồ giải Radar được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

2. ARPA:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về ARPA được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong đã hoàn thành khóa huấn luyện và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

3. GMDSS:

a) Giấy chứng nhận khai thác viên tổng quát (GOC) được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong làm việc trên tàu có trang bị GMDSS hoạt động trong vùng A2, A3, A4 đã hoàn thành khóa huấn luyện khai thác viên tổng quát và đạt kết quả thi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Giấy chứng nhận khai thác viên hạn chế (ROC) được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, sỹ quan boong làm việc trên tàu có trang bị GMDSS hoạt động trong vùng A1 đã hoàn thành khóa huấn luyện khai thác viên hạn chế và đạt kết quả thi theo quy định.

4. Chữa cháy nâng cao:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về chữa cháy nâng cao được cấp cho sỹ quan boong, sỹ quan máy đã hoàn thành chương trình huấn luyện về chữa cháy nâng cao và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

5. Sơ cứu y tế:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về sơ cứu y tế được cấp cho sỹ quan boong, sỹ quan máy đã hoàn thành chương trình huấn luyện về sơ cứu y tế và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

6. Chăm sóc y tế:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về chăm sóc y tế được cấp cho thuyền trưởng, đại phó, thuyền viên chịu trách nhiệm chăm sóc y tế trên tàu đã hoàn thành chương trình huấn luyện và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

7. Bè cứu sinh, xuống cứu nạn:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về bè cứu sinh, xuống cứu nạn được cấp cho sỹ quan boong, sỹ quan máy, thủy thủ trưởng, thợ máy chính đã hoàn thành chương trình huấn luyện và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

8. Xuồng cứu nạn cao tốc:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về xuồng cứu nạn cao tốc được cấp cho sỹ quan boong, sỹ quan máy, thủy thủ trưởng, thợ máy chính làm việc trên tàu có trang bị xuồng cứu nạn cao tốc đã hoàn thành chương trình huấn luyện và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

Thuyền viên muốn được huấn luyện và cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về xuồng cứu nạn cao tốc phải có giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ bè cứu sinh và xuống cứu nạn.

9. Sỹ quan an ninh tàu biển:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về Sỹ quan an ninh tàu biển được cấp cho việc hoàn thành khóa huấn luyện về Sỹ quan an ninh tàu biển và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

10. Quản lý nhân lực buồng lái:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về Quản lý nhân lực buồng lái được cấp cho việc hoàn thành khóa huấn luyện về Quản lý nhân lực buồng lái và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

11. Quản lý nhân lực buồng máy:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về Quản lý nhân lực buồng máy được cấp cho việc hoàn thành khóa huấn luyện về Quản lý nhân lực buồng máy và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

12. Tiếng Anh hàng hải:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về tiếng Anh hàng hải được cấp cho việc hoàn thành khóa huấn luyện về tiếng Anh hàng hải và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

13. Hải đồ điện tử:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về Hải đồ điện tử được cấp cho việc hoàn thành khóa huấn luyện về Hải đồ điện tử và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

14. Quản lý an toàn tàu biển:

Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ về Quản lý an toàn tàu biển được cấp cho việc hoàn thành khóa huấn luyện về Quản lý an toàn tàu biển và đạt kết quả kỳ thi theo quy định.

Điều 41. Xác nhận việc cấp giấy chứng nhận

Thuyền viên Việt Nam đã được cấp giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt về làm quen và nâng cao đối với tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, GOC, ROC phải được Cục Hàng hải Việt Nam cấp giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận.

Điều 42. Cơ sở huấn luyện

1. Là trường, trung tâm đào tạo, huấn luyện, có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng và được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chấp thuận trên cơ sở đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đáp ứng đủ số lượng huấn luyện viên đảm bảo tiêu chuẩn theo yêu cầu của từng chương trình huấn luyện;

b) Có chương trình huấn luyện theo quy định của Bộ Giao thông vận tải, phù hợp với các chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO Model Course);

c) Đáp ứng đủ các điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật và trang thiết bị phục vụ huấn luyện theo quy định tại Phụ lục II của Quyết định này, phù hợp với thiết bị

được quy định tại các chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO Model Course).

2. Cơ sở huấn luyện có trách nhiệm:

a) Tổ chức huấn luyện theo chương trình đã được phê duyệt;

b) Tổ chức thi và đánh giá kết quả thi;

c) Cấp giấy chứng nhận huấn luyện;

d) Hàng năm báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam về tình hình huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện và tiến hành đánh giá nội bộ theo quy định của Công ước STCW.

3. Trong khoảng thời gian 5 năm, các cơ sở huấn luyện phải được đánh giá độc lập theo quy định của Công ước STCW.

Mục 6

HỒ SƠ CẤP, XÁC NHẬN GCNKNCM, GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN VÀ CƠ QUAN TIẾP NHẬN HỒ SƠ

Điều 43. Hồ sơ dự khóa đào tạo nâng cao, dự khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, dự thi, cấp, xác nhận GCNKNCM, Giấy chứng nhận huấn luyện

1. Hồ sơ dự khóa đào tạo nâng cao, dự khóa bồi dưỡng nghiệp vụ, dự thi sỹ quan bao gồm:

a) Đơn đề nghị;

b) Bản sao bằng tốt nghiệp chuyên ngành đào tạo và giấy chứng nhận đã học trái ngành (nếu có);

c) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đăng ký hộ khẩu;

d) Bản sao GCNKNCM;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe theo mẫu quy định tại Phụ lục III của Quyết định này;

e) Bản sao các giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ, chứng chỉ tiếng Anh theo quy định đối với chức danh dự thi;

g) Bản khai thời gian đi biển, thời gian đảm nhiệm chức danh có xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên; bản phôtô Hộ chiếu thuyền viên hoặc Sổ Thuyền viên;

h) 03 ảnh màu 3 x 4 cm.

2. Hồ sơ cấp GCNKNCM thuyền trưởng, máy trưởng bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên;

b) Bản khai thời gian đảm nhiệm chức danh đại phó, máy hai tương ứng với chức danh ghi trên GCNKNCM có xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên;

c) Bản sao GCNKNCM đại phó, máy hai;

d) Bản phôtô Hộ chiếu thuyền viên hoặc Sổ Thuyền viên có xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên;

đ) 03 ảnh màu 3 x 4 cm.

3. Hồ sơ cấp GCNKNCM thủy thủ trực ca, thợ máy trực ca bao gồm:

a) Bản sao bằng tốt nghiệp chuyên ngành và giấy chứng nhận đã học trái ngành (nếu có);

b) Bản phôtô Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản có xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên;

c) Văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên;

d) 03 ảnh màu 3 x 4 cm.

4. Hồ sơ gia hạn, đổi, cấp lại GCNKNCM và đổi, cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện bao gồm:

a) Đơn đề nghị có xác nhận của tổ chức quản lý thuyền viên, trong đó ghi rõ: họ tên, ngày sinh, nơi sinh, đơn vị công tác, thời gian cấp GCNKNCM, Giấy chứng nhận huấn luyện, thời gian đảm nhiệm chức danh, lý do đề nghị;

b) GCNKNCM, Giấy chứng nhận huấn luyện;

c) Xác nhận của cảng vụ, cơ quan công an, Ủy ban nhân dân xã, phường hoặc cơ quan có thẩm quyền khác đối với trường hợp bị mất;

d) 03 ảnh màu 3 x 4 cm.

5. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên;

b) Bản sao Giấy chứng nhận GOC, ROC, huấn luyện đặc biệt;

c) 03 ảnh màu 3 x 4 cm.

6. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy xác nhận về việc công nhận GCNKNCM bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức quản lý thuyền viên ghi rõ thời hạn hợp đồng lao động;

b) GCNKNCM (xuất trình bản gốc);

c) 03 ảnh màu 3 x 4 cm.

Điều 44. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ

1. Cơ sở huấn luyện tiếp nhận hồ sơ dự khóa đào tạo nâng cao, dự khóa bồi dưỡng nghiệp vụ và dự thi sỹ quan.

2. Cơ sở huấn luyện đã cấp Giấy chứng nhận huấn luyện trước đây tiếp nhận hồ sơ gia hạn, cấp lại Giấy chứng nhận huấn luyện.

3. Cục Hàng hải Việt Nam tiếp nhận hồ sơ cấp GCNKNCM, Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận, Giấy xác nhận về việc công nhận GCNKNCM.

Chương IV

ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU

Điều 45. Khung định biên an toàn tối thiểu

1. Quy định chung đối với tàu biển Việt Nam

a) Định biên an toàn tối thiểu bộ phận boong theo tổng dung tích (GT)

Chức danh	Dưới 50 GT	Từ 50 GT đến dưới 500 GT	Từ 500 GT đến dưới 3000 GT	Từ 3000 GT trở lên
Thuyền trưởng	01	01	01	01
Dại phó		01	01	01
Sỹ quan boong			01	02
Sỹ quan VTD (*)			01	01
Thủy thủ trực ca	01	01	02	02
Tổng cộng	02	03	06	07

(*) Trường hợp sỹ quan boong có chứng chỉ chuyên môn phù hợp để đảm nhiệm nhiệm vụ khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu thì không phải bố trí chức danh sỹ quan VTD.

b) Định biên an toàn tối thiểu bộ phận máy theo tổng công suất máy chính (KW)

Chức danh	Dưới 75 KW	Từ 75 KW đến dưới 750 KW	Từ 750 KW đến dưới 3000 KW	Từ 3000 KW trở lên
Máy trưởng	01	01	01	01
Máy hai			01	01
Sỹ quan máy		01	01	01
Thợ máy trực ca		01	02	03
Tổng cộng	01	03	05	06

2. Căn cứ vào đặc tính kỹ thuật, mức độ tự động hóa và vùng hoạt động của tàu, Cơ quan đăng ký tàu biển quyết định định biên an toàn tối thiểu của tàu phù hợp với thực tế sử dụng, khai thác tàu.

3. Đối với tàu khách, căn cứ vào đặc tính kỹ thuật, số lượng hành khách, vùng hoạt động của tàu, Cơ quan đăng ký tàu biển quy định định biên an toàn tối thiểu nhưng phải bố trí thêm ít nhất 01 thuyền viên phụ trách hành khách so với quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với tàu công vụ, căn cứ vào cỡ tàu, đặc tính kỹ thuật và vùng hoạt động của tàu, Cơ quan đăng ký tàu biển quyết định định biên an toàn tối thiểu.

5. Mẫu Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu theo quy định tại Phụ lục IV của Quyết định này.

Điều 46. Bố trí thuyền viên trên tàu biển Việt Nam

1. Chủ tàu có trách nhiệm bố trí thuyền viên làm việc trên tàu biển Việt Nam đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

2. Việc bố trí thuyền viên đảm nhiệm chức danh trên tàu biển Việt Nam phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Phải có GCNKNCM, giấy chứng nhận huấn luyện phù hợp với chức danh mà thuyền viên đó đảm nhiệm;

b) Thuyền viên được bố trí làm việc trên tàu dầu, tàu chở hóa chất, tàu chở khí hóa lỏng, tàu khách, tàu khách Ro-Ro thì ngoài GCNKNCM và các giấy chứng nhận huấn luyện cần phải có khi làm việc trên tàu biển thông thường, còn phải có giấy chứng nhận huấn luyện tương ứng với từng chức danh trên loại tàu đó.

3. Nguyên tắc bố trí chức danh trong một số trường hợp đặc biệt:

a) Đối với việc bố trí chức danh thuyền trưởng, đại phó, máy trưởng, máy hai, sỹ quan boong, sỹ quan máy làm việc trên tàu lai dắt, tàu công trình, tàu tìm

kiểm cứu nạn và các tàu công vụ khác thì Cục Hàng hải Việt Nam căn cứ cỡ tàu, đặc tính kỹ thuật và vùng hoạt động của tàu hướng dẫn cơ quan đăng ký tàu biển thực hiện;

b) Trong trường hợp tàu đang hành trình trên biển mà thuyền trưởng, máy trưởng không còn khả năng đảm nhiệm chức năng, chủ tàu, người khai thác tàu có thể bố trí đại phó, máy hai thay thế thuyền trưởng hoặc máy trưởng để có thể tiếp tục chuyến đi nhưng chỉ đến cảng tới đầu tiên;

c) Thuyền trưởng tàu khách phải có thời gian đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của tàu không phải là tàu khách cùng hạng tối thiểu 24 tháng hoặc đã đảm nhiệm chức danh đại phó tàu khách tối thiểu 24 tháng.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 47. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 66/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam.

2. Chứng chỉ chuyên môn đã được cấp, đổi, gia hạn theo Quyết định số 1387/1998/QĐ-BGTVT ngày 03 tháng 06 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế huấn luyện, cấp chứng chỉ chuyên môn và đảm nhiệm chức danh thuyền viên trên tàu biển Việt Nam, Quyết định số 66/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối

thiếu của tàu biển Việt Nam còn giá trị sử dụng đến ngày hết hiệu lực ghi trong chứng chỉ chuyên môn đó (nếu có).

3. Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu đã được cấp theo Quyết định số 1581/1999/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 06 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Khung định biên an toàn tối thiểu cho tàu biển Việt Nam, Quyết định số 66/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam còn giá trị sử dụng đến ngày hết hiệu lực ghi tại Giấy chứng nhận đó.

4. Thuyền viên có GCNKNCM cấp theo Quyết định số 2115/2001/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 07 năm 2001, Quyết định số 103/2002/QĐ-BGTVT ngày 11 tháng 01 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (GCKNKM được chuyển đổi đặc cách) chỉ được bố trí làm việc trên những tàu có tổng dung tích hoặc tổng công suất máy chính tương ứng với GCNKNCM được cấp. Thuyền viên có GCNKNCM này muốn được nâng hạng lên chức danh cao hơn hoặc lên hạng tàu cao hơn phải đáp ứng đủ các điều kiện tương ứng quy định tại các Điều 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31 và Điều 32 của Quyết định này.

5. Các chương trình đào tạo, huấn luyện được ban hành theo Quyết định số 66/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về tiêu chuẩn chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu của tàu biển Việt Nam vẫn giữ nguyên giá trị sử dụng.

6. Đối với các khóa huấn luyện mà Bộ Giao thông vận tải chưa ban hành chương trình huấn luyện thì cơ sở huấn luyện tổ chức huấn luyện theo chương trình được xây dựng phù hợp với chương trình mẫu của Tổ chức Hàng hải Quốc tế (IMO Model Course).

Điều 48. Tổ chức thực hiện

1. Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận :

- Như Điều 48;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư Pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu VT, TCCB.



Hồ Nghĩa Dũng

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục I


MẪU CÁC LOẠI CHỨNG CHỈ CHUYÊN MÔN

(Kèm theo Quyết định số 31/2008/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn

1.1. Mẫu Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (mặt ngoài):


(Kích thước 14 cm x 20 cm)

<p>Giấy chứng nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this certificate is hereby extended until</i></p>	<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p>  <p>GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN CERTIFICATE OF COMPETENCY</p> <p>CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI THUYỀN VIÊN, 1978, SỬA ĐỔI 1995</p> <p>CERTIFICATE ISSUED UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS, 1978, AS AMENDED IN 1995</p> <p>CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM THE VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION</p>
<p>..... Chữ ký của người được ủy quyền <i>Signature of duly authorized official</i></p>	
<p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p>	<p>..... Tên của người được ủy quyền <i>Name of duly authorized official</i></p>
<p>Giấy chứng nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this certificate is hereby extended until</i></p>	
<p>..... Chữ ký của người được ủy quyền <i>Signature of duly authorized official</i></p>	
<p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p>	<p>..... Tên của người được ủy quyền <i>Name of duly authorized official</i></p>

2. Mẫu Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận
2.1. Mẫu Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận (mặt ngoài)

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

<p>Giấy xác nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this endorsement is hereby extended until</i></p> <p>.....</p> <p>Chữ ký của người được ủy quyền</p> <p><i>Signature of duly authorized official</i></p> <p>.....</p> <p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p> <p>Tên của người được ủy quyền</p> <p><i>Name of duly authorized official</i></p> <p>.....</p>	<p>Giấy xác nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this endorsement is hereby extended until</i></p> <p>.....</p> <p>Chữ ký của người được ủy quyền</p> <p><i>Signature of duly authorized official</i></p> <p>.....</p> <p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p> <p>Tên của người được ủy quyền</p> <p><i>Name of duly authorized official</i></p> <p>.....</p>
---	---

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p> <p></p> <p>GIẤY XÁC NHẬN VIỆC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN</p> <p>ENDORSEMENT ATTESTING THE ISSUE OF A CERTIFICATE</p> <p>CẤP THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI THUYỀN VIÊN, 1978, SỬA ĐỔI 1996</p> <p>CERTIFICATE ISSUED UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION ON STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS, 1978, AS AMENDED IN 1996</p> <p>CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM THE VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION</p>

2.2. Mẫu Giấy xác nhận việc cấp giấy chứng nhận (mặt trong):

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam chứng nhận rằng Giấy chứng nhận số được cấp cho
Administration hereby certifies that certificate No. issued to

có đủ khả năng chuyên môn phù hợp với các điều khoản của quy tắc
has been found duly qualified in accordance with the provisions of regulation

của Công ước nơi trên, đã sửa đổi, và có đủ khả năng đảm nhiệm các nhiệm vụ sau của Công ước, *as amended, and has been found competent to perform the following functions at the levels specified, subject to any limitations indicated until*

theo trình độ quy định với những hạn chế đã nêu cho đến:

hoặc đến ngày hết hạn của bất kỳ sự gia hạn của giấy xác nhận này như nêu ở mặt bên: *or until the date of expiry of any extension of the validity of this endorsement as may be shown opposite*

CHỨC NĂNG (FUNCTION)	MỨC TRÁCH NHIỆM (LEVEL)	HẠN CHẾ (NẾU CÓ) (LIMITATION APPLYING (IF ANY))

Người giữ hợp pháp giấy xác nhận này có thể đảm nhiệm chức danh hoặc các chức danh *The lawful holder of this endorsement may serve in the following capacity or capacities specified in*
sau đã được nêu trong các yêu cầu đính kèm sau toàn hiện hành của Chính quyền *the applicable safe manning requirements of the Administration*

CHỨC DANH (CAPACITY)	HẠN CHẾ (NẾU CÓ) (LIMITATION APPLYING (IF ANY))

Giấy xác nhận số cấp ngày
Endorsement No. issued on

Chữ ký của người được ủy quyền
Signature of duly authorized official

.....
Tên của người được ủy quyền
Name of duly authorized official

.....

Khi phục vụ trên tàu biển gốc của giấy xác nhận này phải *The original of this endorsement must be kept available in*
hộp sẵn có theo quy tắc V2 *the box on board as per rule V2*


Endorsement with regulation 17
Hình 9 của Công ước: *Paragraph 9 of the Convention while serving on a ship*
Ngày sinh của người được cấp giấy chứng nhận:
Date of birth of the holder of the certificate
Chữ ký của người được cấp giấy chứng nhận:
Signature of the holder of the certificate
Ảnh của người được cấp giấy chứng nhận *Photograph of the holder of the certificate*

Ảnh màu
3x4

3. Mẫu Giấy xác nhận về việc công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn
3.1. Mẫu Giấy xác nhận về việc công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (mặt ngoài):

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

<p>Giấy xác nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this endorsement is hereby extended until</i></p> <p>.....</p> <p>Chữ ký của người được ủy quyền</p> <p><i>Signature of duly authorized official</i></p> <p>.....</p> <p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p>	<p>Giấy xác nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this endorsement is hereby extended until</i></p> <p>.....</p> <p>Chữ ký của người được ủy quyền</p> <p><i>Signature of duly authorized official</i></p> <p>.....</p> <p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p>
--	--

<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p>	<p style="text-align: center;"></p> <p style="text-align: center;">GIẤY XÁC NHẬN VỀ VIỆC CÔNG NHẬN GIẤY CHỨNG NHẬN KHẢ NĂNG CHUYÊN MÔN</p> <p style="text-align: center;">ENDORSEMENT ATTESTING THE RECOGNITION OF A CERTIFICATE</p> <p style="text-align: center;">THEO QUY ĐỊNH CỦA CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ TIÊU CHUẨN HUẤN LUYỆN, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TRỰC CA ĐỐI VỚI THUYỀN VIÊN, 1978, SỬA ĐỔI 1995</p> <p style="text-align: center;">UNDER THE PROVISIONS OF THE INTERNATIONAL CONVENTION ON STANDARDS OF TRAINING, CERTIFICATION AND WATCHKEEPING FOR SEAFARERS, 1978, AS AMENDED IN 1995</p> <p style="text-align: center;">CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM THE VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION</p>
--	---

3.2. Mẫu Giấy xác nhận về việc công nhận giấy chứng nhận khả năng chuyên môn (*mặt trong*):

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

Thưa ủy quyền của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam chứng nhận rằng Giấy chứng nhận số được cấp cho
Administration hereby certifies that certificate No. issued to

bởi hoặc đại diện của Chính phủ
by or on behalf of the Government

được công nhận phù hợp với các điều khoản của quy tắc I10 của Công ước nói trên,
has been found duly qualified in accordance with the provisions of regulation I10 of the above

đã sửa đổi, và người cầm giấy hợp pháp này được phép hoàn thành các nhiệm vụ sau
Convention, as amended, and the lawful holder is authorized to perform the following functions of the level

theo trình độ quy định với những hạn chế đã nêu cho đến
specified, subject to any limitations indicated until

hoặc đến ngày hết hạn của bất kỳ sự gia hạn của giấy xác nhận này như nêu ở mặt bên,
or until the date of expiry of any extension of the validity of this endorsement as may be shown on the reverse

CHỨC NĂNG (FUNCTION)	MỨC TRÁCH NHIỆM (LEVEL)	HẠN CHẾ (NẾU CÓ) (LIMITATION APPLYING (IF ANY))

Người giữ hợp pháp giấy xác nhận này có thể đảm nhận chức danh hoặc các chức danh
The lawful holder of this endorsement may serve in the following capacity or capacities specified in

sau đã được nêu trong các yêu cầu đính kèm an toàn biển hành của Chính phủ
the applicable safe manning requirements of the Administration

CHỨC DANH (CAPACITY)	HẠN CHẾ (NẾU CÓ) (LIMITATION APPLYING (IF ANY))

Giấy xác nhận số cấp ngày
Endorsement No. issued on

.....
Signature of duly authorized official

.....
Signature of the holder of the certificate

Tên của người được ủy quyền
Name of duly authorized official

.....

Khi phục vụ trên tàu biển gốc của giấy xác nhận này phải
The original of this endorsement must be kept available in

hộp kín có theo quy tắc I12
secure container with regulation I12

khẩu 9 của Công ước.
paragraph 9 of the Convention while serving on a ship

Ngày sinh của người được cấp giấy chứng nhận
Date of birth of the holder of the certificate

.....

Chữ ký của người được cấp giấy chứng nhận
Signature of the holder of the certificate

.....

Ảnh mẫu
 3x4

4. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản

4.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản (mặt ngoài)

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN CƠ BẢN

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 1995

BASIC TRAINING CERTIFICATE


Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 1995

www.LuatVietnam.vn

4.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện cơ bản (mặt trong)

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN CƠ BẢN

Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với
 Thuyền viên, 1978, sửa đổi 1995

BASIC TRAINING CERTIFICATE

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 1995

Ảnh
 màu
 3x4

Chữ ký người được cấp:

Holder's Signature

Trưởng/Trung tâm
 The
 chứng nhận
certifies that

Sinh ngày: Quốc tịch
 Born on Nationality

đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về:
has completed and successfully passed the exam of a training course in:

.....

.....

.....

theo quy định của Quy tắc Công ước nói trên và các
under the provisions of the Reg. of the above Convention

quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam
and legal regulations in force in the S.R. Vietnam

Giấy chứng nhận số cấp ngày
Certificate No. issued on


Thời hạn hiệu lực Không thời hạn
Duration of validity Unlimited

Hiệu trưởng/ Giám đốc
The Rector/ The Director

5. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt
5.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt (mặt ngoài)


(Kích thước 14 cm x 20 cm)

<p>Giấy chứng nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this certificate is hereby extended until</i></p> <p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p> <p>Hiệu trưởng/ Giám đốc <i>The Rector/ The Director</i></p>	<p>Giấy chứng nhận này được gia hạn đến:</p> <p><i>The validity of this certificate is hereby extended until</i></p> <p>Ngày gia hạn:</p> <p><i>Date of revalidation</i></p> <p>Hiệu trưởng/ Giám đốc <i>The Rector/ The Director</i></p>
<p align="center">GHI CHÚ (REMARKS)</p> <p>1. Nội dung của khóa huấn luyện này dựa trên Giáo trình chuẩn <i>The content of this Training course was based on IMO Model Course(s)</i> của IMO và được tổ chức từ ngày <i>and held from</i> đến ngày tại: <i>to at</i></p> <p>2. Giấy chứng nhận này được cấp theo đề nghị tại văn bản số <i>This certificate has been issued by the proposal stated in document</i> No ngày tháng năm của Hiệu trưởng <i>dated of the Rector</i> (Giám đốc) Trường/Trung tâm huấn luyện nội trên. <i>(the Director) of the above Maritime University/School/Training center</i></p>	

<p align="center">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p> 	<p align="center">GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN ĐẶC BIỆT</p> <p>Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 1995</p> <p align="center">SPECIAL TRAINING CERTIFICATE</p> <p>Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 1995</p>
---	---

5.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện đặc biệt (mặt trong)

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

<p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p> <div style="text-align: center;">  </div> <p style="text-align: center;">GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN ĐẶC BIỆT</p> <p style="text-align: center;">Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện. Cấp giấy chứng nhận và Trực ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 1995</p> <p style="text-align: center;">SPECIAL TRAINING CERTIFICATE</p> <p style="text-align: center;">Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 1995</p> <div style="text-align: center; border: 1px solid black; width: 100px; height: 40px; margin: 0 auto 10px auto;"> Ảnh màu 3x4 </div> <p>Chữ ký người được cấp:</p> <p>Holder's Signature</p>	<p>Trưởng/Trung tâm <i>The</i></p> <p>chứng nhận <i>certifies that</i></p> <p>Sinh ngày: Quốc tịch <i>Born on</i> <i>Nationality</i></p> <p>Đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về: <i>has completed and successfully passed the exam of a training course in:</i></p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>theo nội dung quy định của Quy tắc Công ước nói trên <i>provided by the provisions of the Reg</i> <i>of the above</i></p> <p>và các quy định pháp luật hiện hành khác của Việt Nam <i>Convention and other regulations in force in the S.R. Vietnam</i></p> <p>Giấy chứng nhận số cấp ngày</p> <p><i>Certificate No</i> <i>issued on</i></p> <p>Có giá trị đến hoặc đến ngày hết hạn của <i>valid until</i> <i>or until the date of expiry of and extension</i> các lần gia hạn ở trang sau. <i>of the validity of this certificate as may be shown overleaf.</i></p> <p style="text-align: right;">Hiệu trưởng/ Giám đốc <i>The Rector/ The Director</i></p>
---	--

6. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ
6.1. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ (mặt ngoài)

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN
HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ


Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 1995

PROFESSIONAL TRAINING CERTIFICATE

Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 1995

6.2. Mẫu Giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ (mặt trong)

(Kích thước 14 cm x 20 cm)

<p style="text-align: center;">CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM Independence - Freedom - Happiness</p> <p style="text-align: center;"></p> <p style="text-align: center;">GIẤY CHỨNG NHẬN HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ</p> <p style="text-align: center;">Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 1995</p> <p style="text-align: center;">PROFESSIONAL TRAINING CERTIFICATE</p> <p style="text-align: center;">Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 1995</p> <div style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 40px; margin: 10px auto; text-align: center;"> Ảnh màu 3x4 </div> <p>Chữ ký người được cấp:</p> <p>Holder's Signature</p>	<p>Trường/Trung tâm <i>The</i></p> <p>chứng nhận <i>certifies that</i></p> <p>Sinh ngày: Quốc tịch <i>Born on</i> <i>Nationality</i></p> <p>Đã hoàn thành và thi đạt yêu cầu của khóa huấn luyện về: <i>has completed and successfully passed the exam of a training course in:</i></p> <p>theo quy định của Quy tắc Công ước nói trên và các <i>under the provisions of the Reg. of the above Convention</i></p> <p>quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam <i>and legal regulations in force in the S.R. Vietnam</i></p> <p>Giấy chứng nhận số cấp ngày</p> <p><i>Certificate No</i> <i>issued on</i></p> <p>Thời hạn hiệu lực Không thời hạn <i>Duration of validity</i> <i>Unlimited</i></p> <p style="text-align: right;">Hiệu trưởng/ Giám đốc <i>The Rector/ The Director</i></p>
---	--

Phụ lục II
CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT VÀ TRANG THIẾT BỊ
PHỤC VỤ HUẤN LUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 31/2008/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2008
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Huấn luyện Kỹ thuật cứu sinh
(Học viên: 20 người)

STT	Danh mục	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Phao bè 10 người	cái	01	
2	Phao bè 20 người	cái	01	
3	Cầu đỡ phao bè	cái	01	
4	Giá đỡ xuồng cứu sinh	cái	01	
5	Bộ Davit nâng hạ xuồng CS	cái	01	
6	Xuồng cứu sinh	cái	01	Xuồng từ 15-20 chỗ ngồi
7	Phao áo cứu sinh	cái	20	
8	Quần áo bơi giữ nhiệt	bộ	01	
9	Thiết bị chống mất nhiệt	cái	02	
10	Máy VTD xách tay dùng cho phương tiện cứu sinh	cái	01	
11	Pháo hiệu, đuốc hiệu, pháo hiệu khói	cái	06x10	Số lượng cho 01 khóa huấn luyện (dự trữ 10 khóa)
12	EPIRB	cái	01	Dùng để giới thiệu (cũ)
13	Dây cứu sinh dùng đưa người lên máy bay	cái	01	
14	Giò cứu sinh	cái	01	
15	Thiết bị phóng dây	cái	01	
16	Tivi, đầu video & băng huấn luyện cứu sinh	bộ	01	
17	Cần nâng hạ phao bè tự thổi	cái	02	
18	Cầu nhảy	cái	01	Cao 2,5 m hoặc 4,5 m

2. Huấn luyện Sơ cứu
(Học viên: 20 người)

2.1. Trang thiết bị

STT	Tên y cụ	Đơn vị	Số lượng
1	Bông hút nước	gói	20
2	Gạc các cỡ	m	30
3	Băng	cuộn	50

4	Băng dính	cuộn	02
5	Băng dính cá nhân	cuộn	20
6	Kim tiêm có màu	cái	02
7	Kéo cắt băng	cái	02
8	Bộ tiêu phẫu	bộ	01
9	Xoong 2 lít	cái	01
10	Nhiệt kế	cái	05
11	Máy đo Huyết áp	cái	05
12	Khâu trang	cái	05
13	Găng phẫu thuật	đôi	05
14	Kim + chỉ khâu y tế	bộ	02
15	Xilanh tiêm nhựa	cái	50
16	Dụng cụ thông tiêu nam	cái	02
17	Bộ tiêu tiện nam	cái	02
18	Túi chườm nóng	cái	02
19	Băng tam giác vải 90x90	cái	10
20	Nẹp cố định gãy xương cái	bộ	05
21	Phông đèn chiếu	cái	01
22	Bảng phoóc-mi-ca	cái	01
23	Bút xoá	cái	01
24	Chậu	cái	02
25	Xô	cái	02
26	Khăn mặt	cái	02
27	Khăn trải bàn	cái	03
28	Bàn ghế phòng học đủ cho 30 học viên bố trí vừa học lý thuyết vừa thực hành tại chỗ		
29	Quạt và chiếu sáng phòng học		
30	Các tranh ảnh phục vụ giảng dạy theo tiêu chuẩn STCW		
31	Giường cá nhân (0.9 m)	chiếc	01
32	Chiều trải giường	chiếc	02
33	Gối	chiếc	02
34	Garô cầm máu	bộ	05
35	Túi y tế cơ động	túi	02
36	Cáng Neil-Robertson (hoặc cáng bóng đá)	cáng	01
37	Tủ thuốc và y cụ		01
38	Tủ tài liệu		01
39	Túi chườm lạnh	cái	02
40	Khay vuông, chữ nhật	cái	02

2.2 Trang bị thuốc

STT	Tên thuốc	Đơn vị	Hàm lượng	Số lượng
1	Aspirin	viên	0.3-0.5 g	100
2	Paracetamon	viên	0.3-0.5 g	100
3	Cao sao vàng	hộp	3 g	10
4	Mocphin HCL	ống	0.01	05
5	Cồn xoa bóp	lọ		05
6	Promethzin	viên	25 mg	30
7	Ampixilin	viên	0.25-0.5 g	100
8	Ampixilin	lọ	1g	10
9	Nước cất	ống	2 ml	20
10	Gentamycin	ống	80 mg	20
11	Bicepton 480	viên	480 mg	50
12	Tetraxilin	viên	0.25 g	50
13	Cloroquin	viên	0.25 g	50
14	Diazepam	viên	5 mg	20
15	Orezol	gói		10
16	Nitroglycerin	viên	0.5 mg	20
17	Hypothiazid	viên	25 mg	20
18	Propranolol	viên	40 mg	20
19	Cimetidine	viên	250 mg	50
20	Kawet	viên		100
21	Atropin Sunfat	ống	1/4 mg	20
22	Opizoic	viên		400
23	Klion	viên	0.25 g	50
24	Codein	viên	0.01g	100
25	Panthenol	tuýp	4.26%	03
26	Oxy già	lọ	10 thể tích	20
27	Cồn boric	lọ	3%	10
28	Cloramphenicol	lọ	4%	10
29	Sulpharin	lọ	1%	05
30	Dentoxit	lọ		05
31	Cồn ASA	lọ		05
32	Mỡ Tetraxilin	tuýp	1%	05
33	Mỡ Flucina	tuýp		02
34	DEP	lọ		10
35	Cồn 70 ⁰	lọ		20
36	Vitamin B1	viên	0.01	100
37	Vitamin B1	ống	0.025	20
38	Vitamin C	viên	0.1	100
39	Vitamin C	ống	0.5	20
40	Penicilin	viên	1000000	20

3. Huấn luyện Chữa cháy
(Học viên: 20-30 người)

STT	Yêu cầu, trang thiết bị
1	Xây dựng 01 căn nhà nhỏ cho việc luyện tập lửa, khói có 04 phòng
2	Lắp đặt 01 trạm nén khí bao gồm: máy nén, thiết bị đo, đường ống hoàn chỉnh
3	Xây dựng 01 phòng thao tác, sửa chữa các thiết bị cứu hỏa, và 01 phòng treo quần áo
4	02 khay bằng tôn 07 mm kích thước 1 m x 1 m x 0.3 m
5	02 thùng bằng gạch chịu lửa có 03 mặt
6	02 đường ống nước cứu hỏa đường kính F 110 mm, dài 140 m mỗi ống có chỗ lắp 03 vòi rồng cứu hỏa
7	01 thùng phi đựng dầu, gỗ, giẻ rách
8	06 người giả để luyện tập cứu người bị nạn trong lửa, khói
9	06 ống rồng cứu hỏa tiêu chuẩn F 70 mm
10	03 ống rồng cứu hỏa tiêu chuẩn F 45 mm
11	06 vòi phun nước cứu hỏa gồm: 02 vòi phun tiêu chuẩn, 02 vòi phun khuếch tán, 02 vòi phun kiểu phân lực
12	01 máy tạo bọt giãn nở cao (thấp) nhất
13	02 đường ống nhánh để sử dụng bọt từ máy tạo bọt
14	02 tay mở van
15	06 bình cứu hỏa bằng nước loại 09 lít
16	06 bình cứu hỏa bằng bọt: 03 bình loại 09 lít của Hàn Quốc, 03 bình loại 09 lít của Việt Nam
17	06 bình cứu hỏa CO ₂ loại 5 kg
18	04 bình cứu hỏa Halon 1211 loại 2,5 kg
19	10 bình bọt cứu hỏa loại 10 kg
20	30 bộ quần áo bảo hộ, mũ, găng tay, ủng chống nắng, áo mưa
21	25 bộ thiết bị bảo vệ sức khỏe lắp cho các thiết bị thở (DSVs)
22	01 máy tạo khói để luyện tập
23	Mặt nạ chống khói
24	Đặt 01 đường ống nước ngọt có vòi rửa, vòi tắm để phục vụ cho vệ sinh
25	01 cáng thương bằng vải bạt
26	01 tủ thuốc cấp cứu
27	01 máy cấp cứu thở ô xy
28	02 bộ quần áo chống cháy
29	02 rìu cứu hỏa
30	02 đường dây an toàn có móc, mỗi đường 36 m
31	25 bộ thiết bị tự thở hoàn chỉnh
32	01 bơm cứu hỏa
33	01 bộ TV + video để học viên xem băng

4. Huấn luyện trên mô phỏng Radar, ARPA

(Học viên: 06 người)

4.1. Mô phỏng RADAR với ít nhất 02 buồng huấn luyện có các đặc tính sau:

- Có bộ phận điều khiển hướng đi và tốc độ tàu;
- Có khả năng mô phỏng ít nhất 10 mục tiêu;
- Màn ảnh RADAR đáp ứng yêu cầu nêu tại Nghị quyết A. 574(14) và A. 477(11) của IMO.

4.2. Bàn thực hiện huấn luyện đồ giải, hải đồ, các trang thiết bị cần thiết.

4.3. Phòng học với máy chiếu, ánh sáng phù hợp.

5. Huấn luyện GMDSS - Chứng chỉ GOC, ROC

(Học viên : 06 người)

STT	Thiết bị	Số lượng (bộ)
1	Bộ thu phát MF/HF, NBDP, DSC hoàn chỉnh	01
2	Bộ MF/HF trực thu trên tần số cấp cứu	01
3	Thiết bị báo hiệu EPIRB (406 MHz hoặc 1.6 GHz)	01
4	Thiết bị thu EGC	01
5	Thiết bị thu NAVTEX	01
6	Thiết bị thu phát trên kênh 70 VHF	01
7	Thiết bị thu trực canh 2182 KHz	01
8	Thiết bị VHF cầm tay cùng với bộ nạp	01
9	Thiết bị mô phỏng hoặc máy vi tính có thể mô phỏng hoạt động của INMARSAT A/B, INMARSAT C, DSC và NBDP	02
10	Ắc quy và hộp nạp	01
11	Các tài liệu vận hành: INMARSAT A/B, INMARSAT C, NBDP, Gọi chọn số (DSC)	01

6. Huấn luyện An toàn tàu dầu

(Học viên : 20 người)

STT	Thiết bị	Số lượng (bộ)
1	Một phòng học với các trang thiết bị: máy chiếu, video, bảng	
2	Thiết bị cấp cứu	01
3	Thiết bị thở oxy	01
4	Bình bột chữa cháy	05
5	Bình khí CO ₂ chữa cháy	05
6	Vòi chữa cháy bằng nước	01
7	Bình chữa cháy bột	05
8	Thiết bị kiểm tra nồng độ oxy	02

9	Thiết bị kiểm tra nồng độ oxy cá nhân	02
10	Thiết bị chỉ báo cháy	02
11	Các ống hấp thụ hóa học	05
12	Thiết bị phát hiện khí độc hại	01
13	Thiết bị đưa người ra khỏi kết	01

7. Huấn luyện An toàn tàu chở khí hoá lỏng

(Học viên : 20 người)

STT	Thiết bị	Số lượng (bộ)
1	Một phòng học có đầy đủ thiết bị phục vụ giảng dạy: máy chiếu, video, bảng, các hình ảnh về tàu chở khí hoá lỏng	
2	Quần áo an toàn	01
3	Thiết bị bảo vệ	01
4	Dụng cụ cấp cứu	01
5	Thiết bị thở oxy	01
6	Phin lọc chất độc hại dùng khi thoát nạn	05
7	Bộ quần áo thở	01
8	Ống phát hiện khí	02
9	Thiết bị phát hiện khí để bàn	02
10	Thiết bị phát hiện khí cháy để bàn	02
11	Thiết bị đo nồng độ khí oxy	02
12	Quần áo chống cháy	01

8. Huấn luyện An toàn tàu chở hoá chất

(Học viên : 20 người)

STT	Thiết bị	Số lượng (bộ)
1	Một phòng học có đầy đủ thiết bị giảng dạy: máy chiếu, video, bảng, các hình ảnh về tàu chở hoá chất	
2	Quần áo an toàn	01
3	Thiết bị bảo vệ	01
4	Dụng cụ cấp cứu	01
5	Thiết bị thở oxy	01
6	Phin lọc chất độc hại dùng khi thoát nạn	05
7	Bộ quần áo thở	01
8	Ống phát hiện khí	02
9	Thiết bị phát hiện khí để bàn	02
10	Thiết bị phát hiện khí cháy để bàn	02
11	Thiết bị đo nồng độ khí oxy	02
12	Quần áo chống cháy	01
13	Một phòng thí nghiệm để thực hành về phát hiện và xác định các loại hóa chất	

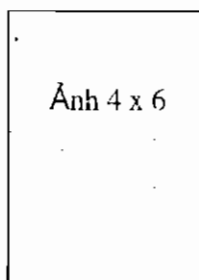
Phụ lục III

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE

(Kèm theo Quyết định số 31/2008/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness



GIẤY CHỨNG NHẬN SỨC KHỎE
(Health Certificate)

Họ và tên (Full name):
Ngày tháng năm sinh (Date of birth):
Nghề nghiệp (Occupation):
Quốc tịch (Nationality):
Địa chỉ (Address):

Tiểu sử bệnh tật (Medical history)

.....
.....

Phản khám (General examination)

Chiều cao (Height): Cân nặng (Weight):
Mạch (Pulse): Huyết áp (Blood pressure):
Mắt (Eyes)
- Thị lực (Visual ability) Không kính (No glass) Phải (Right) Trái (Left)
Có kính (With glass) Phải (Right) Trái (Left)
- Sắc giác (Colour vision)
Bác sĩ (Doctor):

Tai (Ears)

- Nghe thông thường (Ordinary hearing):
- Nghe nói thầm (Whisper):
Bác sĩ (Doctor):

Mũi (Nose) Họng (Throat)

Lưỡi (Tongue) Răng (Teeth)

Bác sĩ (Doctor)

Hệ tim mạch (Cardio - vascular System)

Nghe tim (Auscultation)

Điện tim đồ (Electrocardiogram)

Bác sĩ (Doctor)

Hệ hô hấp (Respiratory system)

Hệ tiêu hoá (*Digestive system*)
 Hệ thần kinh (*Nervous system*)
 Tình trạng thần kinh (*Psychial state*)
 Hệ sinh dục - tiết niệu (*Urogenital system*)
 Hệ bạch huyết (*Lymphatic system*).....
 Bác sĩ(*Doctor*)
 Hệ vận động (*Movement system*).....
 Phản xạ gân gót (*Achilles tendon reflex*).....
 Xương (*Skeleton*)
 Sọ não (*Skull*)Cột sống (*Vertebral column*).....
 Tay (*Arms*)Chân (*Legs*)
 Bác sĩ (*Doctor*).....
 Bệnh ngoài da (*Skin disease*)

Một số xét nghiệm (Some kind of tests)

Điện quang (*X-ray examination*).....
 Các xét nghiệm máu (*Blood analyses*).....
 - Huyết sắc tố (*Hemoglobin*).....
 - Nhóm máu (*Blood group*) Hồng cầu (*Erythrocyte*).....
 - Bạch cầu (*Leukocyte*).....
 Công thức bạch cầu (*Leukocyte formula*).....
 Xét nghiệm nước tiểu (*Urine analyses*)
 - Albumin (*Albumin*)Đường (*Glucose*).....
 Bác sĩ *Doctor*).....
 HIV Bác sĩ (*Doctor*).....
 Giang mai (*Syphilis test*)..... Bác sĩ (*Doctor*).....

Kết luận (Conclusion)

Tôi, người ký dưới đây, xác nhận Ông.....
 Phù hợp, không phù hợp với nhiệm vụ nghề nghiệp được giao:.....
I, the undersigned as a doctor to certify that Mr.....
Being (fit)(not fit) for duty as a (Master, Chief mate, Officer or seaman)

Ngày tháng năm
 Date

Giám đốc bệnh viện
Chief of Hospital
 (Ký tên đóng dấu)
 (*Sign - seal*)

Họ và tên
 Full name

Phụ lục IV

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU

(Kèm theo Quyết định số 31/2008/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness



CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM

VIETNAM MARITIME ADMINISTRATION

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU
CERTIFICATE OF MINIMUM SAFE MANNING

Cấp theo các điều khoản của Quy tắc V/13(b) SOLAS 1974, đã sửa đổi; Bộ luật Hàng hải Việt Nam và Quyết định số 66/2005/QĐ-BGTVT ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải
Issued under the provisions of Regulation V/13 (b) SOLAS 1974, as amended; the Vietnamese Maritime Code and Decision No. 66/2005/QĐ-BGTVT dated 30/11/2005 of the Minister of Transport

Được sự ủy quyền của Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, phù hợp với những quy định hiện hành của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Cơ quan Đăng ký Tàu biển chứng nhận:

By the authorization of the Chairman of the Vietnam Maritime Administration, in compliance with the existing regulations of the Socialist Republic of Vietnam, the Ship Registration Office at certifies:

Tên tàu (Ship's Name)..... Hồ hiệu (Call Sign).....
Tổng dung tích (Gross Tonnage)..... Cảng đăng ký (Port of Registry).....
Vùng hàng hải (Navigational Area)..... Công suất máy(Propulsion Power)

Chức danh (Ranks)	Số lượng (Number)	Chức danh (Ranks)	Số lượng (Number)
Thuyền trưởng (Master)		Máy trưởng (Chief Engineer)	
Đại phó (Chief Officer)		Máy hai (Second Engineer)	
Sỹ quan boong (Deck Officer)		Sỹ quan máy (Engine Officer)	
Sỹ quan VTĐ (Radio Officer)		Thợ máy trực ca (Engine Watchkeeping Rating)	
Thủy thủ trực ca (Deck Watchkeeping Rating)			

Ghi chú (Remark):.....

Trình độ chuyên môn và số lượng chức danh nêu trong bảng trên bảo đảm định biên an toàn của tàu, người, hàng hóa và môi trường phù hợp với Nghị quyết A.890(21) của Tổ chức Hàng hải quốc tế và Bộ luật Hàng hải Việt Nam.
The ranks and the number of personnel shown in the above-mentioned table are for safe manning of the ship, life, cargo and environment in accordance with IMO Resolution A.890(21) and the Vietnamese Maritime Code.

Giấy chứng nhận này có giá trị theo Giấy chứng nhận Đăng ký tàu.

This Certificate is subject to the validity of the Certificate of Registry.

Cấp tại ngày.....
Issued at Date

Số:...../ĐKTB
No.